

Một cây làm chẳng nên non Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Mỗi khi nói đến hay kêu gọi hợp quần và đoàn kết, chúng ta thường dùng câu ca dao:

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Cụm từ “chụm lại” khiến người nghe liên tưởng đến sự đoàn kết; đoàn kết đòi hỏi sự đồng thuận, đồng lòng, kết hợp thành khối, thành nhóm chặt chẽ, keo sơn gắn bó.

Trái lại, “hòn núi cao” gợi ý vươn lên, có ý nghĩa hướng dẫn, soi đường chỉ lối, không hề gợi ý keo sơn, gắn bó. Người ta thường nói “ý chí vượt hơn núi”, không ai nói đoàn kết vượt hơn núi.

Hơn nữa, ba cây chụm lại không thể thành hòn núi cao được.

Nói về đoàn kết, có lẽ câu ca dao sau đây mới hợp tình hợp lý:

Sao cho có đò có đày

Sơn lâm nào dễ một cây nên rừng

Vậy 3 cây đó là những cây gì? Loại cây gì mà như là hòn núi cao uy nghi và bền vững, gợi ý vươn lên, với ý nghĩa như ngọn đèn soi đường chỉ lối, ở phía trước hướng dẫn dân tộc Việt Nam tiến tới, vươn lên để thăng hoa cuộc sống và con người.

Phải chăng ba cây đó là “cây lúa”, “cây tre” và “cây cau”?

“Cây lúa” ở đây biểu tượng cho những đặc tính đặc thù của nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước ổn định lâu đời. Đó là nền văn hóa hòa bình, nhân bản, dân tộc, qua lăng kính nhân chủ và dân chủ, mang tính khai phóng và dung hóa trong giao lưu, hài hòa trong ứng xử (hòa cả làng).

“Cây tre” biểu tượng cho những đặc tính làng mạc Việt Nam, xã thôn tự trị, với phép vua thua lệ làng, một cấu trúc xã hội điều hợp nhân tính, thượng tôn hương ước (luật pháp), dung hợp được tự do và bình đẳng.

“Cây cau” tượng biểu tượng cho quan niệm tự do luyến ái, hôn nhân bình đẳng, gia đình phân công và hòa thuận (thuận vợ thuận chồng tát biển đông cũng cạn). Như vậy:

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Trong ý nghĩa một nền văn hóa hòa bình chan chứa tình người (cây lúa), một cấu trúc xã hội mạnh tính dân chủ (phép vua thua lệ làng) điều hợp nhân tính, dung hợp được tự do và bình đẳng (cây tre), với gia đình phân công, bình đẳng, hòa thuận (cây cau) kết hợp lại, chụm lại như hòn núi cao, như ngọn đèn soi đường chỉ lối cho dân tộc Việt Nam vươn lên xây dựng nền văn minh nhân bản; đó cũng là xu hướng tất yếu mà loài người đang hướng tới, sau những cuộc đụng độ nảy lửa giữa các nền văn hóa.

Thật ra, với hình dạng cụ thể, cây lúa, cây tre, cây cau chỉ là biểu tượng cho một giai đoạn sống; mà cuộc sống của con người và dòng sinh mệnh của dân tộc luôn luôn biến chuyển,

thay đổi không ngừng.

Thực tế cho thấy xã hội càng tách xa lẽ trật tự hài hòa của thiên nhiên càng băng hoại.

Cho nên cây lúa, cây tre, cây cau ở đây trong ý nghĩa là thảo mộc tượng trưng cho **thiên nhiên**. “Hòn núi cao” là biểu tượng cho những quy luật trật tự biến dịch, hài hòa của thiên nhiên. Chẳng hạn như sự tương tác của những lực căn bản trong không gian và thời gian như hấp lực và lực điện từ ảnh hưởng vào khối vật chất, đưa đến sự tuần hoàn biến dịch gọi chung là vũ trụ; con người là một vũ trụ sống, và trong đó tâm thức con người thành tựu do tiến hóa, nằm trong lẽ duyên hợp tương quan nhân quả.

Nói cách ngắn gọn căn bản của cuộc sống phát xuất, khởi đi và mở ra từ thiên nhiên, từ quy luật tuần hoàn biến dịch của thiên nhiên. Đó là thuận lý theo thiên nhiên, là hòn núi cao soi đường chỉ lối cho dân tộc Việt Nam nói riêng, cho nhân loại nói chung.

CÂY LÚA

Nói về cây lúa, không phải chủ trương trở về trồng lúa với con trâu đi bừa hay với cái máy cày ... cuộc sống và tâm thức con người luôn luôn biến đổi và trôi chảy như dòng nước, không thể ngưng đọng ở một thời điểm nào đó trong quá khứ, cố sống cho giống như thế.

Dùng cây lúa, gợi ý một kinh nghiệm sống thuận lý theo thiên nhiên, một kinh nghiệm cảm nhận chuyên tải thiên nhiên vào dòng sống dân tộc, xây dựng nếp sống thích nghi tương nhượng hài hòa chan chứa tình thương và tình nghĩa trong xóm làng.

Hiện nay, giới khảo cổ Tây phương Bắc Mỹ, cũng như Uc không còn ai nghi ngờ Tổ Tiên dân tộc Việt Nam đã thực hiện cuộc cách mạng nông nghiệp trồng lúa nước, cách ngày nay 8000 – 9000 năm.(1)

Người dân Việt Nam lớn lên từ cánh đồng lúa phì nhiêu. Đồng lúa đã cung cấp cho xã hội Việt lẽ sống chan chứa tình người và xây dựng một cấu trúc xã hội vững bền:

Lấy gia đình phân công, hòa thuận, nơi trường dưỡng tình thương làm đơn vị tâm lý phát triển nếp sống suy tư và tình cảm.

Lấy xã thôn tự trị với lũy tre làng làm đơn vị hành chánh phát triển sinh hoạt kinh tế, văn hóa, v.v... với truyền thống “phép vua thua lệ làng” mang tính dân chủ.

Cây lúa đã xây dựng cho người nông dân Việt cái **nhìn thảo mộc**, mang tính hiền hòa với nếp sống tương nhượng quần cư hài hòa trong xóm làng. Nó khác với cái **nhìn đoàn** lũ chặn nuôi theo bầy đàn, trên các đồng cỏ, với đánh đập la hét đàn súc vật với nếp sống du mục.

Điều này giải thích tính khắc nghiệt, hiếu chiến, thích chiếm đoạt, trịnh thượng, độc tôn độc hữu, độc quyền chân lý với tín ngưỡng độc thần trong quan hệ giữa người với người của tộc Hán và người Tây phương.

Trồng trọt, trồng lúa nước buộc con người xây dựng nếp sống “định cư”. Sống định cư là sống với lán giềng, hàng xóm; lán giềng sống cố định lâu đời với nhau tạo nên nếp sống tương nhượng, thích nghi, tương thân tương trợ quần cư hài hòa trong xóm làng, lấy tình nghĩa làm đầu: một bỏ cái lý không bằng một tí cái tình, với đạo lý: thương người như thể thương thân.

- Tương nhượng: chín bỏ làm mười
 Ai nhất thì tôi thứ nhì
 Ai mà hơn nữa tôi thì thứ ba
- Thích nghi: ở bầu thì tròn, ở ống thì dài, ở ao thì ngưng, ở sông thì chảy.
- Tương thân, tương trợ: thương người, người lại thương ta
- Hải hòa: hòa cả làng, coi nhau như bát nước đầy là hơn. Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Mặt khác, sự phức tạp của kỹ thuật trồng lúa nước đòi hỏi nông dân phải giúp đỡ lẫn nhau mới làm xong công việc kịp thời vụ, tạo thành tập tục văn công/ đổi công, “nay người mai ta”.

Dần dần tập tục tương thân tương trợ đó trở thành truyền thống “có việc thì đến hết việc thì đi”, phổ biến rộng rãi trong xóm làng cũng như trên đồng ruộng.

Nền văn hóa trồng lúa nước là một thể nghiệm sống của sự hòa điệu giữa Trời – Người – Đất, trong đó sức cần lao cũng như tri thức thực nghiệm của con người được ứng dụng và điều hợp một cách sáng tạo cho hòa nhịp và hòa hợp với thời tiết (Trời) và Đất đai để cho lúa được tốt tươi.(3)

Như vậy, qua kinh nghiệm thực tế có thể nói tinh thần nhân bản và nhân chủ không phải từ trên Trời rơi xuống, hay do một vị đấng đạo nào đó hoặc do một hệ thống triết học chỉ dạy cho dân tộc Việt Nam, mà do cảm nhận chuyển tải nguyên lý biến dịch của thiên nhiên vào dòng sống dân tộc, tình gia đình, môi trường sống, cách làm ăn (trồng lúa nước) với nếp sống tương nhượng quân cư hải hòa chan chứa tình nghĩa và tình người trong xã thôn tự trị hòa quyện với lòng người tôi luyện hun đúc kết đọng lại.

Trong tiến trình canh tác “vai trò của con người vô cùng quan trọng chẳng những vì nhu cầu điều hợp qua sự vận dụng tri thức thực nghiệm mà còn vì sự đóng góp công sức lao động trong tiến trình canh tác phức tạp”.(4)

Thực tế cho thấy dù Đất đai màu mỡ, dù mưa thuận gió hòa thích hợp cho việc cày bừa, gieo trồng, nhưng nếu không có con người thì việc trồng trọt cày cấy không thể thực hiện được.

Tất cả quy về người, rồi từ người mà ra mọi việc, mọi sự, mọi hoạt động ... không có con người thì không có gì cả, không có văn hóa, kinh tế, chính trị, giáo dục, tôn giáo v.v... ; không có con người, vũ trụ có đó, nhưng có cũng như không, không có ý nghĩa gì cả. Trong nền văn hóa Việt thân thánh là con người thăng hoa vì đã có những hành động hoặc thành tích giúp người, giúp dân, giúp nước được người dân vinh danh thành thần, nhân thần (đức thánh Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng v.v...).

Truyền thống thờ nhân thần, và tập tục thờ cúng tổ tiên, người thờ người, thờ nhân tính, thì không còn gì nhân bản hơn.

Mọi công việc đồng áng như cày bừa, gieo hạt, cấy lúa, nhổ mạ, gặt hái, v.v... đều do nông dân quyết định, nên làm hay chưa làm hoặc không làm. Dần dần tinh thần nhân chủ được hình thành ngày một hoàn chỉnh trong nền văn hóa trồng lúa nước ổn định lâu đời.

Có lẽ không ai lột tả được tinh thần nhân chủ trong mối liên hệ giữa Trời – người – Đất (đầu đội Trời chân đạp Đất) trong nền văn hóa trồng lúa nước một cách ngắn gọn, nhưng đây đủ ý nghĩa như bài thơ của vị nho sĩ Cần Vương Trần Cao Vân:

*Trời Đất sinh Ta có ý không
Chưa sinh Trời Đất có Ta trong.
Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh,
Đất nứt ta ra, Trời chuyển động.
Ta thay Trời mở Đất mệnh mông.
Trời che Đất chở Ta thông thả,
Trời Đất Ta đây đủ hóa công.*

Chính cây lúa hay nói cách khác chính nếp sống nông nghiệp trồng lúa nước với tinh thần tương trợ tương thân, và tập tục có việc thì đến hết việc thì đi xây dựng cho người nông dân tính hiếu hòa chứa chan tình người, thương yêu đùm bọc nhau trong cuộc sống, xem nhau như anh em cùng một mẹ, qua biểu tượng bọc trăm trứng nở trăm con, đầy nhân tính và tình người.

*Người trong một nước phải thương nhau cùng.
May thay ở chốn bình yên
Thấy người hoạn nạn nữ quên sao đành
Thấy người đói khát thì nhường miếng ăn
Thương người bớt miếng mà cho.
Thương người, người lại thương ta
Ghét người, mình lại hóa ra ghét mình
Rồi không phân biệt mình người
Thương người như thể thương thân
Và chỉ còn
Một miếng khi đói bằng một gói khi no
Lá lành đùm lá rách*

Những đặc tính, tập tục, truyền thống nói trên không phải tự nhiên có hay do một vị đắc đạo nào đó chỉ dạy cho dân tộc Việt Nam mà do thiên nhiên, môi trường sống hòa quyện vào dòng tâm thức dân tộc xây dựng nên.

Nói cách khác, tổ tiên người Việt Nam đã mở cửa Âm Dương đến tận cội nguồn cảm nhận, chuyển tải Thiên Thư Vô Ngôn Của Trời Đất hòa quyện với lòng người vào dòng tâm thức dân tộc xây dựng nếp sống tương nhượng thích nghi quần cư hài hòa chứa chan tình người trong xóm làng.

Có thể nói ông thầy đầu tiên của dân tộc Việt Nam nói riêng và của nhân loại nói chung là thiên nhiên; và quyển sách đầu tiên của dân tộc Việt Nam là Thiên Thư Vô Ngôn Của Trời Đất (Thiên Nhiên).

Nói đơn giản, trồng trọt, trồng lúa nước là phải quan sát thiên nhiên, thời tiết v.v...

“Trông cơ trời đất liệu thời làm ăn”

Tri thức thực nghiệm của nông dân Việt căn cứ trên sự quan sát các hiện tượng thiên nhiên và đem các quy luật vận hành ghi nhận được ứng dụng vào những lãnh vực liên hệ đến

cuộc sống hàng ngày. Quy luật vận hành của bốn mùa, hướng gió, độ mưa của từng thời kỳ, sắc mây, quang trăng ... đã được ứng dụng vào việc dự báo thời tiết cho nhà nông. (5)

*Gió bắc thì hanh, gió nồm thì ẩm
Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa
Trăng quang thì hạn, trăng tán thì mưa
Con đặng Đông vừa trông vừa chạy
Con đặng Nam vừa làm vừa chơi.*

Vì thế, cuộc sống của nông dân gắn liền với cuộc sống thảo mộc và thiên nhiên. Đây là mối liên hệ mật thiết, tương thông tương cảm đã phản ánh sâu đậm trong nhân sinh quan của nông dân.

Liên hệ nhân quả qua quán chiếu từ giống tốt tạo nên nhánh lúa trĩu hạt.

Ý niệm luân hồi, tái sinh rút ra từ chu trình thảo mộc qua bốn mùa.

Ý niệm tri ân tiên nhân, nền tảng của tục thờ cúng tổ tiên, bắt nguồn từ việc uống một ngụm nước phải nhớ tới nguồn nước, ăn một trái cây ngon ngọt phải nhớ đến công lao của kẻ trồng cây.

Cây lúa xây dựng nhân sinh quan thảo mộc, thiên nhiên đã tạo nên một không gian tâm linh, một chiều kích thứ tư, khiến cho con người tương cảm, tương cận với tiên nhân.

Trong gia đình, con người cảm thấy vững tâm với linh cảm rằng mái ấm gia đình của mình luôn luôn có sự che chở của tổ tiên, ngự trị trên bàn thờ gia tiên.

Đối với nông dân Việt sự an bình trong làng mạc của họ được vị thành hoàng làng trấn ngự dưới mái đình làng phù trợ.

Mở rộng ra đến cả nước thì quốc tổ sẵn sàng tiếp ứng lúc hữu sự khi con cái cất tiếng kêu cầu: Bố ơi! Về giúp chúng con (6) trong ý nghĩa tinh thần dân tộc, bản sắc của dòng sinh mệnh dân tộc, nội lực của dân tộc ...

Sở dĩ trên đây chúng tôi dài dòng chỉ nhằm mục đích minh xác: cuộc sống dân tộc Việt Nam gắn liền với cuộc sống của thảo mộc (cây lúa) và thiên nhiên có thể nói: thiên nhiên là ông thầy đầu đời của dân tộc Việt Nam.

Thiên nhiên tàng chứa sẵn nguồn tình thương không nhãn hiệu vào mạch sống với trùng trùng duyên hợp; vạn vật chuyển biến từng giây phút của cuộc sống trong sự cảm nhận và cảm thụ của con người, với cõi lòng trong sáng hòa mình hội nhập vào cõi sống của con người đã quan sát bằng con tim và khối óc của mình, mở rộng thiên nhiên tạo nên những cảm hứng cho cuộc sống.

Từ hạt giống, cái mầm thành cây, thành lá, thành hoa, thành trái v.v... chu kỳ sinh diệt theo tiết, theo mùa mỗi loài vật hòa mình vào dòng sống với cái huyền diệu của mình, tức là cái bản năng bẩm sinh.

Con ong có quy trình tiến hóa của nó; con cá, con gà, con vịt sinh ra là như vậy không ai dạy chúng cách yêu thương; môi trường thiên nhiên mỗi nơi mỗi khác, mỗi lúc mỗi khác, con vật vẫn có sự thích nghi và con người quan sát, chăm chú vào đó, nương vào đó nhận biết được cái hiện tiền qua tính nhân bản, ghi nhận sự biến hóa, sự thay đổi, cái khác biệt để nhận chân sự vật mà tổ tiên người Việt đã trải cõi lòng theo trời, theo đất, diễn dịch Thiên Thư Vô Ngôn Của Trời

Đất vào đời sống, vận dụng sự hiểu biết cái lý (cái bất biến của vạn biến), tức cái thể tạo ra nền tâm học dân tộc qua quá trình học ăn, học nói, học gói, học mở xây dựng nền tâm thức của dân tộc, lấy thiên nhiên làm trường học, làm ông thầy, lấy sự cảm nhận sự rung cảm của con người làm thước đo, nên các dân tộc nói chung với sắc thái riêng biệt của mình, họ có cái lý dịch theo sắc thái đó, riêng dân tộc Việt Nam qua lý tắc Tiên Rồng đã sớm nhận biết cái nguyên lý âm dương đã đưa cái dụng của nó vào đời sống và chuyển tải qua huyền thoại, truyền thuyết, ca dao tục ngữ. Đó là những thông điệp sống đi thẳng vào lòng người.

Trong cuộc sống, người Việt có là có cái dòng sống và dòng tâm thức sinh động, tức là **sống thực với hiện tiền**, nên mỗi người Việt đã là một pho dịch lý sống – “sống – làm – biết”, “biết – làm – sống” hợp nhất, với “trăm hay xoay vào lòng.”

Chính lịch sử của dòng sống nhân ái (Tiên) và trí tuệ (Rồng) đã tô điểm những nét son cho cuộc sống, qua tính người và tình người. Người Việt trong quá trình dựng nước và giữ nước đã vận dụng được sự thuận lý theo thiên nhiên; mỗi thời đại, mỗi anh hùng dân tộc đã viết nên những thiên anh hùng ca độc đáo của chính mình và ngưng đọng lại thành hồn thiêng sông núi, nối tiếp nhau phát huy truyền thống dân tộc và lòng yêu nước thương nòi dạt dào trong sáng, với đạo lý thương người như thể thương thân, với nền giáo dục nhân bản tâm linh: học ăn, học nói, học gói, học mở, cảm nhận chuyển tải từ thiên nhiên, xây dựng nền tâm học dân tộc: *Biển – Hóa – Thăng hoa – Hòa đồng*.

Tóm lại, có thể nói nền văn hóa Việt, nền minh triết đời sống Việt nói chung, và cốt lõi tư tưởng Việt nói riêng không xây dựng trên logic, không dựa vào bất cứ hệ thống triết học vào hay một khuôn mẫu đạo đức nào hoặc một hệ không siêu hình nào: Nó được kết đọng, xây dựng trên kinh nghiệm sống hiện thực theo dòng sống và dòng tâm thức dân tộc, qua nét sống, thuận lý theo thiên nhiên.

Điểm độc đáo là tổ tiên chúng ta đã thần hóa Âm Dương, Đất Trời thành Mẹ Tiên Âu Cơ và Cha Rồng Lạc Long để tôn thờ, và huyền thoại hóa triết lý sống thái hòa và đặc tính của nền văn hóa chan chứa tính người và tình người qua hình ảnh của Thần Tổ kép Tiên Rồng (7)

Thần Tổ kép Tiên Rồng của dân Việt là biểu tượng thăng hoa theo chiều kích nhân và trí. Tiên Âu Cơ sống trên núi (non Nhân) Rồng Lạc Long sống dưới biển (nước Trí) nhân ái và trí tuệ là định hướng của dân tộc Việt trong mọi ý nghĩa, lời nói và việc làm (8)

Biểu tượng Mẹ Tiên Âu Cơ và Cha Rồng Lạc Long là biểu tượng rực rỡ của nhân ái và trí tuệ để con cái Việt noi theo trong việc xây dựng nền văn minh nhân bản.

CÂY TRE

Những ý tưởng sau đây phần lớn là dựa vào những điều mà tác giả Phạm Khắc Hàm ghi lại trong cuốn Triết Lý Lý Đông A, công thêm những ý kiến của tác giả Phạm Viết Chương trong kiến thiết Việt Nam Tương Lai, tác giả Toàn Ánh trong làng xóm Việt Nam, tác giả Cung Đình Thanh, Tập San Tư Tưởng số 27-28.

Nói đến cây tre người Việt Nam thường liên tưởng đến làng xã:

Làng tôi bé nhỏ xinh xinh

Chung quanh có lũy tre xanh rườm rà. Không biết cây tre đã có từ thời nào, nhưng nó

gắn liền với nông thôn từ thuở rất xa xưa. Có làng xã là có tre, và lũy tre xanh đã là hình ảnh của làng xã, là biểu tượng cho quê hương yêu dấu (Chung Đình Thanh, Căn Cước Tính Việt Nam, Tập San Tư Tưởng Số 27-28 trang 7).

Bất cứ làng nào ở trung châu vùng quê Bắc Việt, cũng như miền Bắc Trung Việt, chung quanh làng bao giờ cũng có lũy tre xanh bao bọc, dù làng nằm bên bờ sông hay trườn mình bên cạnh sườn đồi. Lũy tre che chở cho làng rất chắc chắn, nhiều khi lũy tre dày rậm đến năm sáu thước (lũy tre ấp Tam Lộ huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Yên dày đến 9,10 thước), tre mọc san sát nhau, ngay cả súng đạn cũng không bắn xuyên qua được.

Lũy tre làng trở thành hiện thực sinh động của một bức tường thành kiên cố phòng vệ rất hữu hiệu để chống trộm cướp, chống giặc xâm lăng. Và làng là nơi bảo vệ văn hóa dân tộc một cách tích cực và đặc lực để chống lại văn hóa ngoại nhập. Chỉ ở làng quê mới có tre; nhớ làng là liên tưởng đến/ nghĩ ngay đến tre. Và thoáng bóng tre là nhớ ngay đến làng. “Làng” và “tre” liên quan mật thiết, khăng khít như hình với bóng.

Tre là hình ảnh quen thuộc nhất và tiêu biểu nhất của làng xã Việt Nam. Từ bao nhiêu thế kỷ, tre ôm ấp, bao bọc, che chở làng quê miền Bắc, miền Trung. Tre đã trở thành một bộ phận mật thiết trong “cơ cấu” làng xã. Thậm chí nói đến “tre” thì được hiểu là “làng” như “dưới bóng tre xanh” là cả một thế giới riêng với những tập tục đặc biệt. Những tập tục được ghi trong “hương ước” truyền thừa không biết từ đời nào, được dân làng trân trọng giữ gìn.

Chính “lũy tre làng” đã khiến cho trên 3000 cơ sở làng xã Việt Nam trên toàn quốc hình thành và phát huy chế độ địa phương phân quyền – phép vua thua lệ làng dân bầu người đại diện điều hành sinh hoạt trong xã. Từ ngàn xưa, triều đình – chánh quyền trung ương – vẫn coi trọng quyền tự chủ trong cuộc sống tinh thần, vật chất của hương thôn. Hương ước từ 4000 năm qua của dân tộc Việt có ý nghĩa và mục đích như Hiến Ước Cộng Hòa của dân chúng Athens (Hy Lạp) thế kỷ thứ V trước Tây lịch; có giá trị như Hiến Pháp của Hoa Kỳ và của Pháp vào cuối thế kỷ thứ 18.

Tổ chức làng xã Việt Nam xưa cũ đã ngàn năm nhưng có đủ thể chế và cơ chế của một xã hội dân chủ hiện đại. Thực vậy, trong một làng, Hội Đồng Kỳ Mục quyết định mọi việc tương đương như một quốc hội trong một quốc gia. Thành phần Hội Đồng Kỳ Mục bao gồm:

*Các khoa bảng chức sắc.

*Các cựu lý dịch.

Khoa bảng là người đỗ đạt, biết nhiều hiểu rộng; chức sắc là những người đã từng có chức vụ trong xã hội, tức là vừa có kinh nghiệm vừa có vai vế trong xã hội. Vậy khoa bảng, chức sắc trong Hội Đồng Kỳ Mục tương đương với giới quý tộc trong Hội Đồng Quý Tộc Anh.

Lý dịch (lý trưởng, lý phó) do dân bầu lên khi mãn nhiệm họ được giữ tính cách dân cử. Vậy các kỳ mục xuất thân cựu lý dịch có thể coi như được bầu ra với nhiệm kỳ trọn đời.

Lý dịch đương thứ có nhiệm vụ xử lý và điều hành các việc thông thường nhưng phải chịu mệnh lệnh của Tiên Chi và Thứ Chi (Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội Đồng Kỳ Mục). Vậy, lý dịch đương thứ tương đương với một ủy ban chấp hành, có vị thế yếu hơn chính phủ một quốc gia. Đây là một điểm đặc sắc trong cách tổ chức xã thôn tự trị: Ủy Ban Lập Pháp tức Hội Đồng Kỳ Mục ra lệnh cho chấp pháp tức lý dịch đương thứ nắm quyền nhưng ở trên đầu họ còn có Hội Đồng Kỳ Mục nên không thể lạm dụng quyền hạn được.

Hội Đồng Kỳ Mục quyết định mọi việc trọng đại nhưng cũng không thể vượt qua giới

hạn xác định bởi một hiến chương đã được dân chấp nhận từ xưa, gọi là hương ước. Vậy hương ước là hiến pháp của một làng.

Cách tổ chức làng xã như vậy có thể coi là gần đạt tiêu chuẩn của các xã hội tiên tiến hiện thời. nhưng nếu ta nhớ lại rằng thể chế ấy đã được phát minh ra từ thời mà nông nô Âu Châu bị bóc lột đến xương tủy thì ta mới đánh giá đúng mực được trình độ tiên tiến của xã hội Việt.

Chúng ta có thể thắc mắc, nếu chế độ làng xã tốt đẹp như vậy, tại sao nhiều người lại đã kích nó, gọi kỳ mục là kỳ nát? Đòi tiêu diệt “cường hào ác bá”?

Bỏ ra ngoài các khẩu hiệu chính trị vô giá trị, chúng ta hãy bàn một cách nghiêm túc hiện tượng “kỳ nát” ở một dịp khác. (9)

Chính nếp sống lấy con người làm trung tâm cho mọi sinh hoạt và tư duy trong nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước ổn định lâu đời đã tạo cho dân tộc Việt Nam một cơ cấu xã hội khá đặc biệt. Cơ cấu ấy lấy gia đình phân công làm đơn vị tâm lý phát triển nếp sống tình cảm và suy tư. Và lấy xã thôn tự trị – làng xã – đặt nền tảng trên tinh thần dân chủ với định hướng điều hợp nhân tính, dung hợp được tự do và bình đẳng làm đơn vị hành chính phát triển sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng ...

Trong tiến trình phát triển từ cá nhân qua văn hóa và gia đình đến làng xã tự trị (môi trường thể nghiệm sinh hoạt trách nhiệm cộng đồng), dọn đường cho trách vụ công dân để phục vụ đất nước với một ý thức dân tộc đậm đà. Khổng Tử có lẽ đã cố ý loại bỏ cấu trúc “làng xã” vì nó không thể có chỗ đứng trong phần dung của mô hình chuyên chế độc tài du mục (Tân Thủy Hoàng cũng đã bóp chết quy chế làng xã tự trị bằng hệ thống kiểm soát *ngũ gia liên bảo* ở nông thôn).

Trong khi đó, cấu trúc xã hội nông nghiệp trồng lúa nước đã được dân tộc Việt bảo tồn nguyên vẹn từ thời lập quốc cho đến mãi sau này: *Làng (chạ) là đơn vị hành chính cơ sở của nước ta từ thời vua Hùng.* (10)

Suốt thời gian bị Bắc thuộc, *làng xã vẫn là bầu trời riêng của người Việt. Thủ lãnh Việt hùng cứ ở hương thôn.* (11)

Theo nhà Việt học Paul Mus: *“Làng xã đã là các yếu tố cấu thành quốc gia Việt Nam và chỉ qua chúng, trong lúc lâm nguy, ta mới có thể hiểu được đất nước và tinh thần dân tộc của họ.* (12)”

Thực vậy, sự thành công trong suốt chiều dài lịch sử của Việt Nam là nhờ sự gắn bó keo sơn và dũng cảm của các định chế (làng xã) này. (13) Sở dĩ được như vậy là vì “... trên chính nền tảng của xã hội Việt Nam, trong suốt dòng lịch sử, đồng lúa đã cung cấp cho xã hội Việt một lễ sống. Đồng lúa đã cung cấp nền tảng cho một cấu trúc xã hội bền vững, một kỷ luật tự giác trong vấn đề lao tác và một nhịp điệu cho các lễ hội cộng đồng. Tóm lại, đó là giao ước giữa xã hội tự thân, đất đai và trời.” Bởi vậy mà “... sự hài hòa giữa người Việt và các điều kiện của hoàn cảnh sống đã đậm sâu đến độ không một chủng tộc nào chặn được bước tiến của họ, cũng như chẳng một lực nào bẫy được họ ra khỏi đất đai của họ.” Khi cần chống ngoại xâm thì “... làng mạc Việt Nam, với tất cả dáng vẻ quê mùa của nó, đã trở nên một thánh địa bất khả xâm phạm của đất được vì các làng mạc ở rải rác khắp nơi chứ không tập trung tại một địa điểm khiến địch quân có thể chiếm giữ như thủ đô, lật đổ một triều đại hay khuất phục một vương triều. (14)”

Mỗi làng thường có một lực lượng tuần đinh giữ an ninh cho dân làng. Khi đất nước bị xâm lấn, tuần đinh được chuyển thành dân binh để làm nhiệm vụ giữ làng, giữ nước.

Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, dân binh và làng chiến đấu đã giữ một vai trò chiến lược quan trọng. Danh từ dân binh đã xuất hiện trong cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông đời nhà Trần. (15)

Làng mạc còn là nơi ươm náu hữu hiệu khi kẻ địch nói một ngôn ngữ khác, hay đặc biệt hơn, khi có màu da khác. (16)

Như vậy, làng Việt Nam là một định chế đặc thù của nền văn hóa trồng lúa nước ổn định lâu đời, phát sinh từ nhu cầu gắn bó của con người với đất đai, với cộng đồng và đất nước.

Chúng ta biết rằng, phản ứng thông thường của con người đối với các cuộc xâm lấn và thống trị là sự đề kháng. Tuy nhiên, sức đề kháng thường chỉ có hiệu lực ngắn hạn. Khi tìm hiểu tiềm lực thần kỳ đã giúp dân Việt lật đổ được nền thống trị ngàn năm của Hán tộc, Paul Mus đã nhận định rằng: "... tinh thần đề kháng đã phối hợp với sức mạnh đồng hóa kỳ diệu cùng với tinh thần dân tộc bất khuất đã làm vô hiệu hóa những thất bại, phân hóa và chinh phục. Sau hơn 1000 năm bị Tàu đô hộ, tinh thần dân tộc bất khuất ấy chẳng những không hề nhục đi mà xem ra lại còn mạnh hơn lên. Ở Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam, nền văn minh Trung Quốc đã khiến lập nên một vùng đất Trung Hoa từ các thành phần sắc tộc tạp nham. Tuy nhiên, ở phía Nam của các tỉnh này, vùng đất cũng bị đặt dưới sự đô hộ của Trung Hoa thì ngược lại, một nước Việt Nam đã được kiến lập. Suốt hơn 2000 năm, người Việt đã thực hiện cuộc đối kháng nội tâm trong một cuộc chiến đấu không ngang sức với nền văn hóa Trung Hoa. Ngay từ khởi đầu và trong tận đáy lòng chắc chắn họ đã thoát khỏi hình thức chủ nghĩa chính quyền một đặc trưng cho nền văn hóa du mục Trung Quốc. (17)"

Như vậy, cơ cấu làng xã là yếu tố cơ bản định rõ sự khác biệt giữa tinh thần dân tộc bất khuất của Việt và sự thiếu vắng tinh thần này của tộc Hán.

Thay vì theo cơ cấu "gia quốc" (nhà nước) của tộc Hán, khi phải lựa chọn thì tình nhà được đặt lên trên nợ nước – cơ cấu làng xã của tộc Việt đã hun đúc tinh thần dân tộc bất khuất khiến người dân biết đặt trách nhiệm bảo vệ lãnh thổ cũng như bảo tồn, phát triển và truyền thừa dòng sinh mệnh văn hóa dân tộc trên hết. Ngoài ra, yếu tính "nước" cũng đã được dân tộc ta ứng dụng một cách vô cùng linh động, đầy trí tuệ trong quá trình lịch sử giữ nước.

Khi đối đầu với những lực lượng xâm lăng của các đế chế Bắc phương có tiềm năng quân sự, kinh tế và nhân lực lớn hơn ta gấp bội phần, tiền nhân Việt luôn luôn ứng dụng quy luật "nước": nhu thắng cương, nhược thắng cường để đối phó. Khi bị quân xâm lược dồn ta vào thế "tức nước vỡ bờ", ngọn sóng thần của quân dân Việt nhận chìm kẻ địch, nhưng sau đó lại trở về trạng thái bình lặng, khiêm nhu như mặt nước hồ thu, dùng "tâm công" vượt ve tự ái bị thương tổn của kẻ địch để đi đến giải pháp hòa hiếu. (Thường Nhược Thủy, sđd, trang 49-50).

Trên thế giới có lẽ chỉ có người Việt gọi quê hương mình Nước: Nước Văn Lang (18).

Mặt khác, sự tuyệt diệu trong sự hòa hợp từ thiên nhiên (Thiên Thu Vô Ngôn Của Trời Đất) vào cuộc sống là quan sát, cần cù và sáng tạo của con người.

Qua ứng dụng của cây tre vào đời sống hiện thực chúng ta mới nhận thấy cái độc đáo của Tổ Tiên ta trong sự cảm nhận và chuyển tải nguyên lý âm dương tuần hoàn của vũ trụ để thăng hoa cuộc sống và con người.

Tre thường mọc và phát triển thành bụi (nếp sống hợp quần); tre tàn măng mọc; nơi con người trẻ khôn qua nhờ già nhắc lại; tre rõ nét của tạo hình Âm – Dương – vòng tròn thân tre là Âm, lóng tre dài là Dương.

Vận dụng được cái bên ngoài thân tre vào bên trong tức là phần trống không hay nói cách khác chuyển hóa từ cứng (cây) sang mềm, từ dương sang âm, từ không đến có, phối hợp vừa cứng vừa mềm.

Cây tre tự nó đã nói lên cái thể cứng, ngoài việc dùng thân tre làm kèo nhà, chống, đỡ... lấy cứng hóa mềm, tách thân tre ra từng phần nhỏ, có thể dùng làm đũa, nan, lạt ... để cột, buộc hay bó lạt mềm buộc chặt, nan khô cứng cho thấm nước sẽ trở thành mềm dẻo, cứng mềm qua lại, phối hợp giữa cứng và mềm, có và không, như công dụng của thúng, rổ, rá, giỏ, xọt, nôm, đó v.v...thuyền thúng là sự hoàn mỹ của cái dụng bên cái lý, hai phần lý và dụng coi như không còn biên giới phân biệt. “Bài học cây tre dạy cho dân tộc ta cũng nằm trong yếu tính đó: dẻo dai, quạt hướng, đa năng không dễ bị khuất phục” (Cung Đình Thanh, sđd số 27-28).

Tất cả như vậy là như vậy. Đó là hiện thực của đời sống, mà mỗi con người là một pho dịch lý sống. Trong dòng sống sinh động luôn luôn Tiến – Hóa- Thăng hoa và Hòa đồng.

Tất cả những vận dụng tinh hoa này kết thành nguồn nội lực dân tộc, không của riêng ai, không vì ai, đã hun đúc nên tinh thần “có việc thì đến hết việc thì đi” qua các anh hùng các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn ... chúng ta tự hào về nền minh triết Việt với yếu tính của nước đã sản sinh ra Lý Thường Kiệt:

*Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rạch định phận ở sách trời (thiên thư)
Có sao lữ giặc sang xâm phạm
Chúng bây sẽ bị đánh tơi bời.*

Hiến pháp tuyệt vời kết hợp thiên nhiên và con người diễn dịch gói ghém cả càn khôn vũ trụ.

Trần Hưng Đạo đại phá quân Nguyên với Hội Nghị Diên Hồng, thể hiện tinh thần dân chủ và lòng người.

Nguyễn Trãi với Bình Ngô Đại Cáo, lấy nhu thắng cương, lấy nhược thắng cường, lấy trí nhân thay cường bạo.

Nguyễn Huệ vận dụng yếu tố thần tốc trong nghệ thuật quân sự với chiến thắng Đống Đa vào mùa xuân Ất Dậu năm xưa.

Rồi đến Trần Cao Vân nói lên tinh thần nhân chủ trong một bài thơ ngắn gọn nhưng đầy ý nghĩa

*Trời Đất sinh Ta có ý không
Chưa sinh Trời Đất có Ta trong.
Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh,
Trời Đất in Ta một chữ đồng.
Đất nứt ta ra, Trời chuyển động,
Ta thay Trời mở Đất mệnh mông.
Trời che Đất chở Ta thông thả,
Trời Đất Ta đây đủ hóa công.*

Truyền thống nhân chủ thể hiện cái ung dung tự tại với bản sắc dân tộc góp mặt với thời

đại trong xu thế toàn cầu, giải quyết nhu cầu tâm thức con người bằng tâm thức dân tộc qua giáo dục nhân bản tâm linh trên căn bản học ăn học nói học gói học mở với định hướng của nền tâm học dân tộc: Tiến – Hóa – Thăng hoa và Hòa đồng.

Mặt khác cây tre còn là biểu tượng cho người dân Việt nói chung và đặc tính của người Việt nói riêng.

Trong đời sống nông dân Việt xưa, từ cái nhà (cột, kèo, rui, mè, vách, cửa, giường, chõng, dầm sàng, rổ rá, nong nia, thúng hành v.v...) đến nông cụ (cán cuốc, xèng, cào) đều bằng tre. Cành câu, mũi thuyền, nôm, giỏ, gầu tát nước v.v... thậm chí đến trò chơi, giải trí (đu tre, con diều) cũng đều bằng tre.

Có thể nói có tre là có tất cả, thiếu tre là thiếu tất cả. Thiếu từ cái chõng tre, đôi đũa thiếu đi ...

Tóm lại tre gắn liền với dân làng, và lũy tre làng, làng và lũy tre liên quan mật thiết khăng khít như hình với bóng. Từ xa nhìn vào làng quê chỉ thấy toàn là tre.

Người Việt nói đến lũy tre là liên tưởng đến làng. Dưới bóng tre xanh, trong lũy tre xanh, sau lũy tre xanh đồng nghĩa với “làng xóm”.

Từ ngàn xưa, lũy tre ôm ấp, bao bọc, che chở làng quê. Lũy tre đã trở thành một bộ phận mật thiết trong cơ cấu làng xóm.

Chính lũy tre đã củng cố và phát huy tinh thần dân chủ với “phép vua thua lệ làng”, với nếp sống chấp nhận dị biệt (rằng trong lẽ phải có người có ta) tôn trọng tự do tính ngưỡng (trông làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ), dung hợp được tự do và bình đẳng: một cơ cấu điều hợp nhân tính kỳ diệu.

Một học giả phương Tây, ông Paul Mus đã phải ngạc nhiên nhận xét: “Làng Việt Nam là một cơ cấu kỳ diệu, trong đó người ta sống rất bình đẳng; đó là một tổ chức cai trị tuyệt vời.”

(John T. McAlister Jr Paul Mus – Vietnamese and their Revolution – Harper & Row Pablisher, N.Y, 1970, trang 52).

CÂY CAU

Theo truyền thống và phong tục Việt Nam trong đám hỏi, đám cưới bao giờ cũng phải có “mâm trầu cau.”

Tất cả – trầu, cau, vôi – hòa quyện vào nhau, hòa đồng trong “nước cốt trầu” màu đỏ thắm nồng nàn. Mấy ai thấy được cái riêng lẽ (vôi, trầu, cau) trong cái hòa đồng của “nước cốt trầu” tươi thắm chan chứa tình người.

Hình ảnh cây cau vươn lên bầu trời xanh biểu tượng cho gia đình phân công hòa thuận làm cột trụ/ nền tảng cho sự hòa mục trong xóm làng (xã hội) vững bền chứa chan tình người và tình người đến sự thái hòa của đất nước, suốt chiều dài lịch sử dân tộc, trước khi tiếp xúc với văn minh Trung Quốc (Nho - Lão) và An Độ (Phật giáo). (19)

Sống ổn định lâu đời trong nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước đã tạo cho dân tộc một cơ cấu xã hội khá đặc biệt. Cơ cấu ấy lấy gia đình làm đơn vị tâm lý phát triển nếp sống tình cảm và suy tư; lấy làng xã – xã thôn tự trị – làm đơn vị hành chính phát triển sinh hoạt kinh tế,

chính trị, xã hội, tín ngưỡng ... Kiến trúc xã hội Việt Nam xưa nay vốn xoay quanh hai đầu trục thực tại và thực tiễn ấy: gia đình và xã thôn (làng xã). Trong lòng quỹ đạo của nó là gia đình, con người trưởng thành trong tình thương một cách hồn nhiên và trong sáng; để rồi từ đó mở rộng hoạt động ra môi trường dân tộc ở phạm vi rộng hơn:

Người trong một nước phải thương nhau cùng

Và môi trường nhân loại:

Bầu ơi! Thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Để rồi không còn phân biệt mình người:

Thương người như thể thương thân

Gia đình Việt Nam lấy “tình nghĩa” làm đầu: một bồ cái lý không bằng một tí cái tình, trên nền tảng của sự hài hòa, hòa thuận:

Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn

Và phân công:

Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa

Hoặc:

Chồng chài, vợ lưới, con câu.

Em về nhỏ mọ, anh bừa ruộng chiêm.

Hay:

Của chồng công vợ đi đâu thiệt thòi.

Nếp sống “gia đình phân công” đã được huyền thoại hóa trong truyện Tiên-Rồng: Mẹ lên núi, cha xuống biển để mở rộng đất đai phát triển đất nước.

Nói cách khác, cha ông chúng ta đã sớm tránh được những sai lầm thông thường của các dân tộc khác khi họ đề cao vai trò của người nữ hoặc người nam để rồi dẫn đến cảnh miệt thị nhau, ngược đãi nhau, biến thành thứ phụ thuộc cho phái tính của mình. Sai lầm kể trên đã đưa đến những thảm trạng xã hội kéo dài hàng mấy ngàn năm trong lịch sử loài người mà cho đến nay vẫn chưa kết thúc.

Nhận thức được điều này làm cho chúng ta tăng thêm sự quý trọng đối với cha ông đã có tầm nhìn hết sức Người trong mối tương quan bình đẳng giữa vợ chồng. Từ cách nhìn đó, người nông dân Việt quan niệm sự sống chung giữa vợ chồng là Đạo:

Đạo vợ chồng khó lắm anh ơi!

Không như ong bướm đậu rồi lại bay.

Theo triết thuyết Khổng – Mạnh thì người nữ phải sống theo đạo Tam Tông. Đây là hệ thống tư tưởng duy lý nhằm bảo vệ phụ quyền của dân du mục tộc Hán còn rơi rớt lại.

Người nông dân Việt coi việc chung sống giữa vợ chồng là một cái Đạo, nhưng căn bản nội dung không giống quan niệm “đạo” của Khổng – Mạnh mà phải đặt tên trên tính chất tương ứng và bình đẳng của tác động hai chiều

Xét ra trong đạo vợ chồng

Cùng nhau nương cây đề phòng nắng mưa.

Người nữ lấy chồng không phải để cho người chồng sai khiến như một người nô lệ mà là một phần tử của gia đình để hợp sức với chồng, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống hằng ngày nhằm xây dựng hạnh phúc gia đình. Chính ý thức nghĩa vụ trong sinh hoạt gia đình khiến cho nền tảng bình đẳng được bảo vệ, duy trì và phát triển. Nếp sống bình đẳng này khác hẳn với đạo tông phu của Khổng – Mạnh:

Rương xe, chìa khoá em cầm,

Giang sơn anh gánh, nợ nần em lo.

Thật là rõ ràng: đây là một sự phân công trong kế hoạch bảo vệ và phát triển gia đình. Người chồng gánh vác việc ngoài (ngoại giao, quốc phòng...), người vợ lo lắng việc trong (giáo dục con cái, nội trợ, tài chánh...). Nghĩa vụ được phân định một cách bình đẳng, hợp tình hợp lý và tương ứng. Điều này chứng tỏ đạo vợ chồng mà người nông dân Việt quan niệm không phải là đạo Khổng – Mạnh của tộc Hán đã ảnh hưởng trong giới học chữ Hán.

Ý niệm “tông phu” của Nho giáo đã bắt người vợ phải chịu dưới quyền điều khiển của người chồng trong trật tự gia đình, biến người vợ thành nô lệ. Sống chết do quyết định nhà chồng.

Thảm trạng cho thuê vợ vẫn còn tồn tại ở vài nơi tại Trung Quốc vào những thập niên cuối thế kỉ 20. Còn ý niệm “theo chồng” của người nông dân Việt là để chia sẻ những buồn vui, cực nhọc và hòa mình với nhau trong lẽ sống hằng ngày:

Theo nhau cho trọn đạo Trời,

Dẫu mà không chiếu, trái tơ mà nằm.

Cuộc sống vợ chồng không phải là sự phân chia quyền uy (mẫu hệ hay phụ hệ), tranh giành địa vị (thuộc chồng hay vợ) mà chính là nghĩa vụ chung sống, tương thân tương ái, hài hòa giữa hai người: tuy hai mà một, tuy một mà hai. Ý niệm này đã được biểu tượng thật rõ nét trong thần tổ kép Tiên – Rồng hay qua những câu ca dao:

Đôi ta như rắn liu điu,

Nước chảy mặc nước, ta dìu lấy nhau.

Đôi ta như thể con tầm,

Cùng ăn một lá, cùng nằm một mâm.

Đôi ta như thể con ong,

Con quẩn con quýt, con trong con ngoài.

Nói theo danh từ triết học ngày nay, tình nghĩa vợ chồng được xây dựng trên nền tảng “lý tác động hai chiều” và “lý đối lập thống nhất”. Nam và nữ tuy đối lập nhưng phải thống nhất hài hòa mới có vợ chồng. Có vợ chồng mới có cha mẹ, con cái. Có vợ chồng mới có gia đình và từ đó mới có xã hội, quốc gia dân tộc, nhân loại. Tinh thần bình đẳng giữa vợ chồng và nếp sống phân công hợp tác trong gia đình dần dần được mở rộng trên bình diện quốc gia với chế độ địa phương phân quyền, xã thôn tự trị: Phép vua thua lệ làng.

Sự kiện một dân tộc biết đặt cha và mẹ vào cùng một biểu tượng và thần hóa cha mẹ thành cha mẹ dân tộc trong thần tổ kép Tiên – Rồng để tôn thờ. Điều đó nói lên tư tưởng bình đẳng của dân tộc: đặt cha mẹ, hai cực nam nữ bình đẳng. Cha mẹ phải được kính trọng như nhau – Kính cha yêu mẹ muôn đời vẫn đúng:

*Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Một đặc tính khá đặc biệt trong gia đình Việt Nam là lòng chung thủy trong đạo vợ chồng. Vì chung lưng đấu cật, thuận vợ thuận chồng đẻ mưu sinh, xây dựng hạnh phúc gia đình nên ý thức bình đẳng đã phát sinh và tồn tại trong lễ sống hằng ngày, từ nếp sống bình đẳng trong tinh thần tương thân tương ái, đạo vợ chồng của người nông dân Việt đưa đến ý thức thủy chung. Có thể nói nếp sống thủy chung trong đạo vợ chồng của người nông dân Việt đã phát sinh một cách hồn nhiên do tinh thần bình đẳng, tương thân tương ái, tình nghĩa chứ không phải do một hệ thống luân lý khuôn mẫu nào ràng buộc:

*Trăm năm lòng gắn, dạ ghi,
Dù ai đem bạc đổi vàng cũng không.*

Hoặc:

*Đôi ta như cây giữa rừng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.*

Hay:

*Đạo vợ chồng đừng có đổi thay,
Làm nên danh vọng, hay rủi ăn mày cũng theo.*

Chính những đắng cay, khổ cực trong đời sống là sợi dây thắt chặt tình nghĩa vợ chồng:

*Trăm năm ý quyết một lòng,
Dù ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai.
Dầu cho đá nát vàng phai,
Trăm năm duyên nợ chẳng sai chút nào.*

Chính lòng chung thủy sâu sắc đó đã bộc lộ qua câu hát ở bờ ruộng, nương dâu hằng ngày:

*Chồng ta áo rách ta thương,
Chồng người điểm phấn, tô hồng mặc ai.*

Tóm lại, trên nền tảng của quan niệm tự do luyến ái, hôn nhân bình đẳng gia đình Việt Nam là gia đình phân công, phân nhiệm – mỗi người đều coi mình là một phần tử (một cơ năng) trong gia đình (bản vị) và hòa thuận mà hành động (thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn) xây dựng mái ấm gia đình đem lại hạnh phúc an vui cho vợ chồng và con cái.

BA CÂY

Mặc khác, tại sao ba cây mà không là bốn, năm, tám hoặc 10 cây? Phải chăng số 3 là một trong những con số huyền diệu trong nền triết Việt như các con số 15 và 18 chẳng hạn.

Số 3 biểu tượng cho sự tổng hợp giữa dương (số 1) và âm (số 2).

Số 3 cũng là con số tượng trưng cho mối liên quan giữa Trời – Người – Đất.

Tất cả những nét đặc trưng kể trên được ghi lại trên mặt trống đồng cũng như con số 3 và những chấm “đặc” nằm trong những chấm “rỗng” biểu tượng cho âm – dương trong một dãy hình tròn có tiếp tuyến kế nhau.

Nền văn hóa trồng lúa nước là một thể nghiệm sống cụ thể của sự hòa điệu giữa Trời – Người – Đất, trong đó sức cần lao cũng như tri thức thực nghiệm của con người được ứng dụng và điều hợp một cách sáng tạo cho hòa nhịp và khế hợp với thời tiết (Trời) và đất đai để cho cây lúa phát triển tốt tươi. Mối liên hệ giữa Trời – Người – Đất thật gần gũi, đồng cảm và đồng đẳng. (20)

Có lẽ không ai lột tả được nhân sinh quan đồng cảm, đồng đẳng và gần gũi giữa Trời – Người – Đất, với tinh thần nhân chủ của nền văn hóa trồng lúa nước bằng bài thơ của ông Trần Cao Vân:

*Trời Đất sinh Ta có ý không,
Chưa sinh Trời Đất có ta trong.
Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh,
Trời Đất in Ta một chữ đồng.
Đất nứt Ta ra, Trời chuyển động,
Ta thay Trời mở Đất mệnh mông.
Trời che Đất chở ta thông thả,
Trời Đất Ta đây đủ hóa công.*

Con số 3 cũng là biểu tượng cho triết lý sống thái hòa trong nếp sống Việt. Có thể nói nhân sinh quan của nông dân trồng lúa nước đặt nền tảng trên sự hài hòa: hòa cả làng, qua sự phối hợp giữa Trời – Người – Đất. Muốn đạt được hài hòa thì phải chấp nhận dị biệt: rằng trong lẽ phải có người có ta, trong tinh thần bình đẳng: công bằng là đạo người ta ở đời, tương thân và tương tác: thương người, người lại thương ta. Từ đó, người nông dân mới thực hiện được sự phân công, hợp tác một cách tốt đẹp trên đồng ruộng hoặc phòng chống lụt.

Con số 3 biểu tượng cho sự hài hòa, chấp nhận dị biệt, đối lập là bổ sung nên khác hẳn với nhân sinh quan “triệt tam, bài trung” của Tây phương. Chính quan niệm “triệt tam, bài trung” đã đưa đến mâu thuẫn hủy diệt, đấu tranh một mất một còn. Và hệ quả đã đưa đến quan niệm độc thần, chủ nghĩa duy tâm, duy vật, nã trạng tự tôn tự hữu, kỳ thị chủng tộc, đế quốc, thực dân, độc tài, cộng sản... Từ đó, khủng bố, bạo lực, chiến tranh xảy ra triền miên khắp nơi trên thế giới. Chính vì thế, nhà triết học Heidegger đã phải tuyên bố tại Hội Nghị Triết Học tại Honolulu năm 1949 rằng: “Văn hóa Tây phương hỏng từ nền tảng, đem truyền bá đến đâu thì gieo máu và nước mắt tới đó”.

Tóm lại ta có thể nói nền văn hóa hòa bình nhân bản dân tộc qua lăng kính nhân chủ và

dân chủ mang tính khai phóng và dung hóa trong giao lưu (cây lúa) với nếp sống hài hòa, hòa thuận trong gia đình phân công, mang tính bình đẳng (cây cau) và sự hòa mục trong xã thôn tự trị mang tính dân chủ dung hợp được tự do và bình đẳng (cây tre) đã kết thành tinh hoa cốt lõi của đạo sống Việt – nội lực của dân tộc – như là hòn núi cao soi đường chỉ lối cho dân tộc Việt Nam vươn lên xây dựng nền văn minh nhân bản.

Phải chăng câu ca dao: “một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao” là thông điệp của tiên nhân nhắn gửi con cháu Việt phải tiến tới, vươn lên xây dựng nền văn minh nhân bản thể hiện con đường sống của dân tộc (=Nhân đạo)?

Đó là lý do kêu gọi người dân Việt trở về nguồn, về tận cội nguồn thiên thư vô ngôn của Trời Đất.

Trở về nguồn dựa vào nội lực dân tộc phục hoạt và phát huy cốt lõi Đạo Sống Việt. Cái cốt lõi đó là yếu tố chủ đạo cho việc dung hóa những tư tưởng Đông Tây Kim Cổ đang hội tụ trên quê hương và đang tác hại người dân Việt về vật chất cũng như tinh thần.

Cuộc dung hóa thành công – thống nhất tri thức và tâm thức – là điều kiện cần và đủ để thể hiện con đường sống của dân tộc (= nhân đạo) trong xu thế toàn cầu hóa với định hướng xây dựng nền văn minh nhân bản, đồng thời giải quyết nhu cầu tâm thức của con người.

Để thể hiện cho bằng được thông điệp nói trên của Tổ Tiên – thực hiện con đường sống của dân tộc (nhân đạo) như ngọn núi, soi đường cho dân tộc Việt Nam vươn lên xây dựng nền văn minh nhân bản – việc khẩn thiết là người Việt Nam chúng ta phải tự ý thức “**tự soi vào lòng mình**” thực hiện cuộc chuyển hóa tâm thức.

Đã đến lúc người Việt Nam phải tự ý thức thực hiện cuộc *chuyển hóa tâm thức* (phát triển tâm linh) trên nền tảng của giáo lý mà mình đang theo, trở thành người “*thiện lành*”, phát triển tình thương và trí tuệ, thể hiện *đạo lý* của dân tộc: “thương người như thể thương thân” và *triết lý sống* thái hòa, qua nếp sống hài hòa (hòa cả làng), lấy *tình nghĩa* làm đầu (một bề cái lý, không bằng một tí cái tình) trong tinh thần “công bằng là đạo người ta ở đời, phá vỡ những ốc đảo (gà què ăn quần côi xay) những định kiến (kiến bò miệng chén) về chính trị và tôn giáo, xem “đồi lập” là bổ sung, chấp nhận dị biệt (rằng trong lẽ phải có người có ta) *thống nhất tri thức và tâm thức*, cùng nhau chung sống yên vui trong thanh bình thịnh vượng.

Tình thương hồn nhiên trong sáng – không mang bất cứ nhãn hiệu nào – sẽ hóa giải mọi mâu thuẫn, nghịch lý ở nội tâm, trong gia đình và ngoài xã hội:

1. Dân Tộc: *Người trong một nước phải thương nhau cùng.*
2. Nhân Loại: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn* (giàn dân tộc – gian nhân loại).

Ông cha ta thường nhắc nhở:

Thương nhau củ ấu cũng tròn (một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng)

Tình thương, trí tuệ, hài hòa và thượng tôn luật pháp là những yếu tố căn bản / nền tảng giải đáp nhu cầu tâm thức của con người trong thế toàn cầu hóa để xây dựng **nền văn minh nhân bản** mà loại người đang hướng tới.

Người Việt theo tục thờ cúng tổ tiên cũng cần phải tự ý thức thực hiện cuộc chuyển hóa tâm thức mà khởi điểm là trở về với chính mình (*trăm hay là xoay vào lòng, vì ngọn đèn được tỏ trước khêu bởi mình*), **tự biết mình**, với nếp sống **tĩnh thức**, qua quá trình học ăn, học nói, học gói, học mở (truyền thống giáo dục nhân bản tâm linh) theo chiều kích phát triển tình thương và trí tuệ (tâm linh) với định hướng: BIẾN – Hóa – Thăng hoa, Hòa đồng: hòa vào dòng sống xã hội và cùng vũ trụ.

Lời nói kinh điển, chữ nghĩa chỉ mô tả sự thực, chứ không phải là sự thực. Sống với sự thực hơn là nói suông, cho nên ông cha ta đã dạy:

*Trăm nghe không bằng một thấy,
Trăm thấy không bằng một lần trải quả.*

(Trích trong Về Nguồn - Con Đường Sống Của Dân Tộc)

Tủ Sách Việt Thường

www.tusachvietthuong.org

Ghi chú:

1. Các ông Sauer, R.Somheim, Trương Quang Trục (người Mỹ gốc Trung Quốc) Jorhman và học giả Liên Xô, ông N. Vavilow, đều công nhận rằng Đông Nam Á, mà chủ đạo là Việt Nam, có một nền văn hóa tiền sử phát triển rất sớm, tân tiến, sống động chưa từng thấy một nơi nào khác trên thế giới.
2. Wihelm G.Solheim II, New Light On A Forgotten Past, National Geographic, Vol. 139, No.3, March 1971.

Tiến sĩ Wihelm G.Solheim II, giáo sư nhân chủng học ở trường đại học Hawaii chuyên nghiên cứu tiền sử Đông Nam Á đã viết: “*Kết quả của các cuộc đào xới này cho đến nay đã vào năm thứ bảy. Thật là kinh ngạc... Chúng tôi bắt đầu nhận thấy khu vực đào xới này quả đang đảo lộn hoàn toàn các điều khoa khảo cổ đã biết từ trước. Trong một chỗ đất chỉ rộng chừng 2.5 cm², một mảnh đồ gốm có in vết bỏ của một hạt lúa mà niên đại muộn nhất là 3500 năm trước công nguyên. Như vậy có nghĩa là trước cả ngàn năm so với những hạt lúa tìm thấy ở An Độ và Trung Hoa cũng đã được xác định bằng phương pháp Carbon 14.*

Tôi đồng ý với Sauer, một nhà địa chất học người Mỹ, rằng các sắc dân Hòa Bình là giống người biết trồng cây trước tiên trên thế giới. Tôi cũng không ngạc nhiên nếu thời kỳ đó bắt đầu khoảng 15.000 năm trước công nguyên.

Tôi cho rằng văn hóa mà sau này được gọi là văn hóa Long Sơn (Lungshan) vẫn thường được coi là phát triển từ Ngưỡng Thiều (Yanshao) ở Bắc Trung Quốc, rồi lan ra miền Đông Nam Á, thì trái lại thực ra đã khai sinh ở Nam Trung Quốc và di chuyển lên phía Bắc. Cả hai nền văn hóa này đã bắt nguồn từ gốc văn hóa Hòa Bình Việt Nam.”

Năm 1932, tại Đại Hội Thế Giới của các nhà khảo cổ tiền sử học Viễn Đông, văn

hóa Hòa Bình nước ta đã được xác nhận một cách chính thức trên toàn thế giới. Điều quan trọng ở đây là cư dân Hòa Bình (Việt Nam) đã xây dựng một nền văn minh nông nghiệp rất sớm thế giới và đã được khoa khảo cổ tìm thấy ở Hòa Bình, một làng nhỏ Việt Nam, ở vào một thời gian xa xưa nhất, cách đây trên 16.000 năm. Thế nên khảo cổ học thế giới đã lấy tên làng Hòa Bình thuộc tỉnh Hòa Bình, Bắc Việt Nam đặt tên cho nền văn hóa nông nghiệp này là “Văn hóa Hòa Bình” (xem Encyclopedie Archeologie).

* Đọc thêm Stephen Oppenheimer. Eden in the EAST: the Drowned Continent of Southeast Asia Phoenix, London, 1998

* Cung Đình Thanh – Tìm Về Nguồn Gốc Văn Minh Việt Nam dưới ánh sáng mới của khoa học.

3. Thường Nhược Thủy – Đạo Sống Việt – Tủ sách Việt thường, năm 2000, trang 34
4. Thường Nhược Thủy, sđd, trang 35
5. Thường Nhược Thủy, sđd, trang 36
6. Thường Nhược Thủy, sđd, trang 36 – 37
7. Hoài Văn Tử và Vĩnh Như – Truyện Tiên Rồng – Nền minh triết Việt, Tủ sách Việt Thường, năm 2000, trang 180 – 249.
8. Thường Nhược Thủy, sđd, trang 53
9. Phạm Khắc Hàm – Triết Lý Lý Đông A, Nhóm diễn đàn địa lý nhân văn Việt Nam, năm 1997, trang 238 – 239
10. Vũ Kim Biên – Văn hiến làng xã vùng đất Tổ Hùng Vương – Trung Tâm UNESCO, Hà Nội, năm 1999, trang 57
11. Ngụy Trung, Tù Thư Thực Hóa Chí, Mã Đoan Lâm – Văn Hiến, Thông Khảo (dẫn theo Lịch Sử Việt Nam I, nhà xuất bản KHXH Hà Nội, năm 1971, trang 59.
12. John T.Mc Alister, Jr/ Paul Mus – Vietnamese and Their Revolution – Harper and Row Publisher, N.Y, 1970, trang 52.
13. Sách dẫn trên
14. Sách dẫn trên, trang 46, 47, 50
15. Phan Huy Lê – Tìm về cội nguồn tập I – NXB Thế giới Hà Nội, 1999, trang 574
16. John T.Mc Alister, Jr/ Paul Mus – sđd, trang 47, 48
17. Thường Nhược Thủy – Đạo Sống Việt – Tủ sách Việt Thường, năm 2000, trang 46, 47, 48, 49
18. Vĩnh Như – Nước: đặc tính gốc của nền Minh triết Việt - Tủ sách Việt Thường, năm 2002
19. Vĩnh Như – Ba mối tình - Tủ sách Việt Thường, năm 2006
20. Thường Nhược Thủy – Đạo Sống Việt – Tủ sách Việt Thường, năm 2000, trang 34